



róng yè

溶液

noun · solution (liquid mixture)

Example Sentences

yán róng jiě zài shuǐ lǐ jiù biàn chéng le róng yè
盐溶解在水里就变成了溶液。

Salt dissolves in water and becomes a solution.

shí yàn qián yào xiān bǎ róng yè jiǎo bàn jūn yún
实验前要把溶液搅拌均匀。

Before the experiment, stir the solution evenly first.

Trace each character, then write the word on your own.

溶	溶	溶	溶	溶	溶	溶	溶	溶	溶	溶
溶	溶	溶	溶	溶						
液	液	液	液	液	液	液	液	液	液	液
液	液	液								